

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ ĐIỆN THỦ ĐỨC

Địa chỉ: Km số 9 - Xa lộ Hà Nội - Thủ Đức - Tp Hồ Chí Minh

Điện thoại: (08) 38 965 591

Fax: (08) 38 963 159

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ ĐIỆN THỦ ĐỨC**
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01 đến ngày 30/06/2015

Kèm theo

**BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT
CỦA KIỂM TOÁN VIÊN ĐỘC LẬP**

Được soát xét bởi:

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN HÀ NỘI - CPA HÀ NỘI

Số 3 Ngõ 1295 - Đường Giải Phóng - Quận Hoàng Mai - Hà Nội

Điện thoại: (04) 39 745 081/82

Fax: (04) 39 745 083

Hà Nội, tháng 08 năm 2015

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ ĐIỆN THỦ ĐỨC

Địa chỉ: Km số 9 - Xa lộ Hà Nội - Thủ Đức - Tp Hồ Chí Minh

Điện thoại: (08) 38 965 591

Fax: (08) 38 963 159

MỤC LỤC

Nội dung	Trang số
Báo cáo của Ban Giám đốc	2 - 4
Báo cáo kết quả công tác soát xét của kiểm toán viên độc lập	5
Bảng Cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30/6/2015	6 - 8
Báo cáo kết quả SXKD cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01 đến ngày 30/06/2015	9 - 10
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01 đến ngày 30/06/2015	11 - 12
Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01 đến ngày 30/06/2015	13 - 33
Phụ lục số 1 : Các khoản đầu tư tài chính	34
Phụ lục số 2 : Nợ xấu	35 - 37
Phụ lục số 3 : Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình	38 - 39
Phụ lục số 4 : Vay và nợ thuê tài chính	40
Phụ lục số 5 : Phải trả người bán	41
Phụ lục số 6 : Bảng đối chiếu vốn chủ sở hữu	42

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Cơ điện Thủ Đức lập và trình bày báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01 đến ngày 30/6/2015.

THÔNG TIN CHUNG

Công ty Cổ phần Cơ điện Thủ Đức (gọi tắt là "Công ty") tiền thân là Công ty Cơ điện Thủ Đức, được cổ phần hoá theo Quyết định số 1795/QĐ-BNC ngày 11 tháng 7 năm 2006 của Bộ Trưởng Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương). Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0301824508 ngày 3 tháng 12 năm 2010 (số cũ 4103008956 ngày 2 tháng 1 năm 2008) do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Thay đổi lần thứ 4 ngày 28/06/2014.

Theo đó:

Tên giao dịch : Công ty Cổ phần Cơ điện Thủ Đức
 Tên Tiếng Anh : THU DUC ELECTRO MECHANICAL JOINT STOCK COMPANY
 Tên viết tắt : THU DUC EMC JSC
 Vốn đầu tư của chủ sở hữu : 80.730.000.000 đồng
 (Tám mươi tỷ bảy trăm ba mươi triệu đồng)

Trụ sở hoạt động:

Địa chỉ : Km số 9 - Xa lộ Hà Nội - Thủ Đức - Tp Hồ Chí Minh
 Điện thoại : (08) 38 965 591
 Fax : (08) 38 963 159
 Website : <http://codientd.com>
 Email : codienthduc@vnn.vn

Hiện tại, Cổ phiếu của Công ty đang được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Quyết định số 128/2012/QĐ-SGDHCM ngày 31 tháng 8 năm 2012 của Sở Giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh, với mã cổ phiếu là EMC.

Khối lượng niêm yết : 8.073.000
 Ngày niêm yết : 20/2/2009
 Ngày chính thức giao dịch : 26/2/2009

Danh sách cổ đông:

STT	Tên cổ đông	Loại cổ phần	Số cổ phần	Tỷ lệ (%)	Số tiền vốn góp cổ phần (đồng)
1	Tập đoàn Điện lực Việt Nam	Phổ thông	4.215.900	52,22%	42.159.000.000
2	Lê Đình Kiệt	Phổ thông	3.867	0,05%	38.670.000
3	Nguyễn Kim Thanh	Phổ thông	10.855	0,13%	108.550.000

4	Nguyễn Minh Quang	Phổ thông	7.331	0,09%	73.310.000
5	Cổ đông khác	Phổ thông	3.835.047	47,50%	38.350.470.000
Tổng cộng			8.073.000	100%	80.730.000.000

Lĩnh vực hoạt động và ngành nghề sản xuất kinh doanh:

- Chế tạo máy biến áp;
- Chế tạo phụ tùng cho các nhà máy điện, phụ kiện đường dây và trạm điện, tủ bảng điện các loại;
- Thí nghiệm và sửa chữa thiết bị điện;
- Sửa chữa. Lắp đặt các tổ máy phát điện Diesel;
- Khai thác, xây lắp các công trình nhà máy thủy điện vừa và nhỏ;
Xây lắp các công trình điện công nghiệp, dân dụng đến cấp điện 220KV;
- Gia công cơ khí, sản xuất trụ điện thép và giá đỡ thiết bị đến 500KV;
- Sản xuất các loại cáp điện, dây điện từ;
- Kinh doanh và xuất nhập khẩu máy biến áp, các phụ tùng, thiết bị điện và thiết bị công nghệ thông tin, viễn thông;
- Kinh doanh du lịch lữ hành quốc tế và nội địa;
- Kinh doanh khách sạn (không kinh doanh khách sạn tại thành phố Hồ Chí Minh);
- Cho thuê mặt bằng, nhà xưởng, kho bãi. Kinh doanh bất động sản;
- Môi giới bất động sản. Dịch vụ định giá bất động sản, sàn giao dịch bất động sản;
- Dịch vụ tư vấn, quảng cáo, quản lý bất động sản (trừ tư vấn pháp lý)/.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Minh Quang	Chủ tịch	Bầu ngày 31 tháng 05 năm 2014
Ông Bùi Phước Quảng	Thành viên	Bầu ngày 31 tháng 05 năm 2014
Ông Lê Đình Kiệt	Thành viên	Bầu ngày 11 tháng 11 năm 2007
Ông Lê Việt Hùng	Thành viên	Bầu ngày 18 tháng 01 năm 2012
Ông Nguyễn Tri Ân	Thành viên	Bổ nhiệm từ ngày 25 tháng 05 năm 2013

BAN KIỂM SOÁT

Thành viên Ban kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Lê Thị Hải Yến	Trưởng Ban	Bầu ngày 06 tháng 04 năm 2009
Ông Lê Minh Hải	Thành viên	Bầu ngày 11 tháng 11 năm 2007
Bà Nguyễn Ngọc Dung	Thành viên	Bầu ngày 11 tháng 12 năm 2007

BAN GIÁM ĐỐC

Thành viên Ban Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Bùi Phước Quảng	Giám đốc	Bổ nhiệm từ ngày 03 tháng 06 năm 2014
---------------------	----------	---------------------------------------

(Báo cáo của Ban Giám đốc và Hội đồng quản trị)

Ông Lê Đình Kiệt	Phó Giám đốc	Bổ nhiệm từ ngày 02 tháng 01 năm 2008
Ông Nguyễn Tri Ân	Phó Giám đốc	Bổ nhiệm từ ngày 02 tháng 01 năm 2008
Bà Vương Thị Bảo Giang	Trưởng phòng kế toán - Tài chính	Bổ nhiệm từ ngày 16 tháng 08 năm 2014

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật cho Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Người đại diện theo pháp luật là Ông Nguyễn Minh Quang - Chủ tịch Hội đồng quản trị.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán Hà Nội - CPA Hà Nội là công ty kiểm toán có đủ năng lực được Hội đồng quản trị lựa chọn là đơn vị cung cấp dịch vụ kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2015 cho Công ty. Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán Hà Nội - CPA Hà Nội bày tỏ nguyện vọng được tiếp tục kiểm toán báo cáo tài chính cho Công ty trong những năm tiếp theo.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty khẳng định những vấn đề sau đây:

- Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ một cách trung thực và hợp lý;
 - Chúng tôi đã cung cấp toàn bộ các tài liệu kế toán cần thiết cho các kiểm toán viên và chịu trách nhiệm về tính trung thực của các tài liệu đã cung cấp;
- Ngoại trừ những ảnh hưởng nêu trong đoạn các sự kiện đặc biệt ảnh hưởng tới Báo cáo tài chính thì:
- Báo cáo tài chính đã phản ánh một cách trung thực về tình hình tài sản, công nợ và nguồn vốn chủ sở hữu của Công ty tại thời điểm 30/6/2015, cũng như kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01 đến ngày 30/06/2015.
 - Báo cáo tài chính được lập phù hợp với các Chính sách kế toán đã được trình bày trong Thuyết minh Báo cáo tài chính; phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
 - Kể từ ngày kết thúc kỳ hoạt động 6 tháng đến ngày lập Báo cáo tài chính, chúng tôi khẳng định rằng không phát sinh bất kỳ một sự kiện nào có thể ảnh hưởng đáng kể đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính và ảnh hưởng tới hoạt động của Công ty cho năm tài chính tiếp theo; và
 - Lập các báo cáo tài chính trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Nguyễn Minh Quang
Chủ tịch HĐQT
Công ty Cổ phần Cơ điện Thủ Đức

Tp Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 08 năm 2015



(Báo cáo của Ban Giám đốc và Hội đồng quản trị)



Số: 110 /2015/BCSX/BCTC - CPA HANOI

BÁO CÁO
KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Về Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01 đến ngày 30/6/2015
của Công ty Cổ phần Cơ điện Thủ Đức

Kính gửi HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ; BAN GIÁM ĐỐC; QUÝ CỔ ĐÔNG
CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ ĐIỆN THỦ ĐỨC

Chúng tôi đã thực hiện soát xét Báo cáo tài chính kỳ hoạt động từ ngày 01/01 đến ngày 30 tháng 6 năm 2015 của Công ty Cổ phần Cơ điện Thủ Đức bao gồm Bảng Cân đối kế toán, Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính lập ngày 12 tháng 08 năm 2015 đã được trình bày từ trang 6 đến trang 42 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc và Hội đồng quản trị công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra nhận xét về Báo cáo tài chính trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi. Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu phù hợp với Chuẩn mực Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo soát xét được lập thành 07 bản tiếng Việt; các bản có giá trị pháp lý như nhau. Công ty Cổ phần Cơ điện Thủ Đức giữ 06 bản, Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán Hà Nội - CPA Hà Nội giữ 01 bản.



Nguyễn Ngọc Tinh
Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
Số: 0132-2013-016-1
Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán Hà Nội - CPA Hà Nội
Hà Nội, ngày 12 tháng 08 năm 2015

Lê Văn Dò
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
Số: 0231-2013-016-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		278.436.150.883	247.409.415.658
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	1	4.355.790.597	15.024.880.714
1 . Tiền	111		4.355.790.597	15.024.880.714
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	2	-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		81.587.706.287	67.003.860.222
1 . Phải thu ngắn hạn khách hàng	131	3	66.720.223.241	61.940.330.595
2 . Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	20	7.542.330.414	4.790.307.741
3 . Phải thu ngắn hạn khác	136	4	10.120.476.633	2.864.475.297
4 . Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	21	(2.795.324.001)	(2.591.253.411)
IV. Hàng tồn kho	140		184.728.774.898	150.659.114.917
1 . Hàng tồn kho	141	6	184.728.774.898	150.659.114.917
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		7.763.879.101	14.721.559.805
1 . Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	705.879.598	492.907.716
2 . Thuế GTGT được khấu trừ	152	22	799.312.811	2.729.161
3 . Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	14	40.071.362	40.071.362
4 . Tài sản ngắn hạn khác	155	11	6.218.615.330	14.185.851.566

(Các Thuyết minh từ trang 13 đến trang 42 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015

Đơn vị tính: đồng

B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		44.314.912.308	44.008.841.003
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		34.707.748.861	34.882.681.452
1. Tài sản cố định hữu hình	221	8	22.692.869.433	23.468.407.584
- Nguyên giá	222		88.995.731.692	87.849.731.692
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(66.302.862.259)	(64.381.324.108)
2. Tài sản cố định vô hình	227	9	12.014.879.428	11.414.273.868
- Nguyên giá	228		12.422.979.919	11.690.959.919
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(408.100.491)	(276.686.051)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dài hạn dở dang	240	7	646.860.620	704.926.058
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		646.860.620	704.926.058
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	2	8.406.422.333	8.139.739.833
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		10.089.265.685	10.089.265.685
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn	254	21	(1.682.843.352)	(1.949.525.852)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		553.880.494	281.493.660
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10	518.701.420	246.314.586
2. Tài sản dài hạn khác	268	11	35.179.074	35.179.074
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		322.751.063.191	291.418.256.661

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015

Đơn vị tính: đồng

NGUỒN VỐN	(Tiếp theo)		Số cuối kỳ	Số đầu năm
	Mã số	Thuyết minh		
1	2	3	4	5
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		238.654.597.225	204.499.535.040
I. Nợ ngắn hạn	310		236.963.273.773	203.966.511.588
1 . Phải trả người bán ngắn hạn	311	13	45.957.373.621	36.432.090.819
2 . Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	23	10.259.146.174	4.883.995.102
3 . Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	14	1.428.401.361	2.584.713.907
4 . Phải trả người lao động	314		-	590.549.291
5 . Chi phí phải trả ngắn hạn	315	15	183.489.341	236.555.866
6 . Phải trả ngắn hạn khác	319	16	6.849.897.091	2.529.868.917
7 . Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	12	170.415.453.346	153.413.176.751
8 . Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	17	972.226.679	2.228.139.775
9 . Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	24	897.286.160	1.067.421.160
II. Nợ dài hạn	330		1.691.323.452	533.023.452
1 . Phải trả dài hạn khác	337	16	8.000.000	8.000.000
2 . Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	12	1.158.300.000	-
3 . Dự phòng phải trả dài hạn	342	17	525.023.452	525.023.452
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		84.096.465.966	86.918.721.621
I. Vốn chủ sở hữu	410	18	84.096.465.966	86.918.721.621
1 . Vốn góp của chủ sở hữu	411		80.730.000.000	80.730.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		80.730.000.000	80.730.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2 . Quỹ đầu tư phát triển	418		1.652.689.834	1.652.689.834
3 . Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		1.713.776.132	4.536.031.787
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		322.751.063.191	291.418.256.661

Nguyễn Thị Mộng Duyên
 Lập biểu



Vương Thị Bảo Giang
 Trưởng phòng kế toán - Tài chính



Nguyễn Minh Quang
 Chủ tịch HĐQT

Tp Hồ Chí Minh, ngày 02 tháng 08 năm 2015



(Các Thuyết minh từ trang 13 đến trang 42 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01 đến ngày 30/06/2015

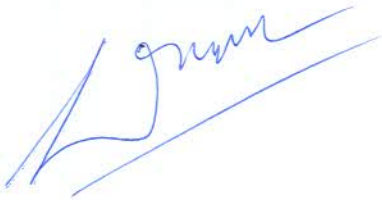
Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý II		Luỹ kế từ đầu năm	
			Năm nay	Năm trước	Từ ngày 01/01 đến ngày 30/06/2015	Từ ngày 01/01 đến ngày 30/06/2014
1	2	3	4	5	6	7
1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	25	58.013.862.888	66.401.114.140	103.338.116.348	94.682.347.963
2 Các khoản giảm trừ doanh thu	02	26	-	873.419.000	-	3.121.394.000
3 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	27	58.013.862.888	65.527.695.140	103.338.116.348	91.560.953.963
4 Giá vốn hàng bán	11	28	46.126.369.553	55.407.133.926	82.771.508.904	71.422.022.726
5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		11.887.493.335	10.120.561.214	20.566.607.444	20.138.931.237
6 Doanh thu hoạt động tài chính	21	29	16.704.548	277.710.339	59.214.541	301.341.802
7 Chi phí tài chính	22	30	3.523.610.273	3.546.089.826	6.585.290.395	6.542.426.846
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>3.760.685.100</i>	<i>3.521.709.083</i>	<i>6.809.196.591</i>	<i>6.484.785.688</i>
8 Chi phí bán hàng	25	31	2.696.267.982	1.926.920.639	4.471.712.739	4.788.806.167
9 Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	32	4.766.002.747	4.051.623.631	7.938.276.017	7.300.614.662
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		918.316.881	873.637.457	1.630.542.834	1.808.425.364
11 Thu nhập khác	31	33	74.095.400	13.768.182	74.550.536	2.830.896.365
12 Chi phí khác	32	34	77.423.605	37.496.513	103.539.012	3.192.928.305
13 Lợi nhuận khác	40		(3.328.205)	(23.728.331)	(28.988.476)	(362.031.940)
14 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		914.988.676	849.909.126	1.601.554.358	1.446.393.424
15 Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	36	234.945.563	131.500.900	387.310.013	267.347.446
16 Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-

(Các Thuyết minh từ trang 13 đến trang 42 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính)

17	Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		680.043.113	718.408.226	1.214.244.345	1.179.045.978
18	Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	37	84	89	150,41	146,05

 Nguyễn Thị Mộng Duyên
 Lập biểu



 Vương Thị Bảo Giang
 Trưởng phòng kế toán - Tài chính



 Nguyễn Minh Quang
 Chủ tịch HĐQT
 Tp Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 08 năm 2015



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01 đến ngày 30/06/2015

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: đồng	
			Từ ngày 01/01 đến ngày 30/06/2015	Từ ngày 01/01 đến ngày 30/06/2014
I. Lưu chuyển tiền hoạt động sản xuất, kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		1.214.244.345	1.446.393.424
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định và BĐSĐT	02	8	2.052.952.591	2.307.473.722
- Các khoản dự phòng	03	4; 21; 1	(1.051.842.506)	(150.568.828)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(297.823.313)	(297.013.950)
- Chi phí lãi vay	06	30	6.809.196.591	6.484.785.688
- Các khoản điều chỉnh khác	07	0	-	-
3. Lợi nhuận kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		8.726.727.708	9.791.070.056
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(7.413.193.479)	(14.689.297.023)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(34.069.659.981)	1.242.710.620
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		16.181.693.964	(1.664.532.269)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(267.958.449)	144.698.001
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14	30; 15	(6.862.263.116)	(6.539.982.256)
- Thuế TNDN đã nộp	15	14	(521.451.862)	(252.895.888)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		1.102.068.268	2.714.200.696
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(3.856.681.778)	(1.373.045.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(26.980.718.725)	(10.627.073.063)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	8	(1.878.020.000)	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(1.300.000.000)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		1.300.000.000	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	2	-	-

(Các Thuyết minh từ trang 13 đến trang 42 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	2	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		31.140.813	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(1.846.879.187)	-
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	12; 12	124.421.676.901	94.886.072.081
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	12; 12	(106.261.100.306)	(86.526.479.529)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(2.223.000)	(4.995.288.450)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		18.158.353.595	3.364.304.102
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(10.669.244.317)	(7.262.768.961)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	1	15.024.880.714	10.047.453.098
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		154.200	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		4.355.790.597	2.784.684.137

Nguyễn Thị Mộng Duyên
 Lập biểu

Vương Thị Bảo Giang
 Trưởng phòng kế toán - Tài chính

Nguyễn Minh Quang
 Chủ tịch HĐQT

Tp Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 08 năm 2015



(Các Thuyết minh từ trang 13 đến trang 42 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ*Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01 đến ngày 30/06/2015***I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****1.1 Hình thức sở hữu vốn:**

Công ty Cổ phần Cơ điện Thủ Đức (gọi tắt là "Công ty") tiền thân là Công ty Cơ điện Thủ Đức, được cổ phần hoá theo Quyết định số 1795/QĐ-BNC ngày 11 tháng 7 năm 2006 của Bộ Trưởng Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương). Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0301824508 ngày 3 tháng 12 năm 2010 (số cũ 4103008956 ngày 2 tháng 1 năm 2008) do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Thay đổi lần thứ 4 ngày 28/06/2014.

Theo đó:

Tên giao dịch : Công ty Cổ phần Cơ điện Thủ Đức

Tên Tiếng Anh : THU DUC ELECTRO MECHANICAL JOINT STOCK COMPANY

Tên viết tắt : THU DUC EMC JSC

Vốn đầu tư của chủ sở hữu : 80.730.000.000 đồng

*(Tám mươi tỷ bảy trăm ba mươi triệu đồng)***Trụ sở hoạt động:**

Địa chỉ : Km số 9 - Xa lộ Hà Nội - Thủ Đức - Tp Hồ Chí Minh

Điện thoại : (08) 38 965 591

Fax : (08) 38 963 159

Website : <http://codientd.com>

Email : codienthduc@vnn.vn

Hiện tại, Cổ phiếu của Công ty đang được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Quyết định số 128/2012/QĐ-SGDHCM ngày 31 tháng 8 năm 2012 của Sở Giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh, với mã cổ phiếu là EMC.

Khối lượng niêm yết : 8.073.000

Ngày niêm yết : 20/2/2009

Ngày chính thức giao dịch : 26/2/2009

1.2 Lĩnh vực kinh doanh:

Sản xuất và thương mại.

1.3 Ngành nghề kinh doanh:

- Chế tạo máy biến áp;
- Chế tạo phụ tùng cho các nhà máy điện, phụ kiện đường dây và trạm điện, tủ bảng điện các loại;
- Thí nghiệm và sửa chữa thiết bị điện;
- Sửa chữa. Lắp đặt các tổ máy phát điện Diesel;
- Khai thác, xây lắp các công trình nhà máy thủy điện vừa và nhỏ;
- Xây lắp các công trình điện công nghiệp, dân dụng đến cấp điện 220KV;
- Gia công cơ khí, sản xuất trụ điện thép và giá đỡ thiết bị đến 500KV;

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- Sản xuất các loại cáp điện, dây điện từ;
- Kinh doanh và xuất nhập khẩu máy biến áp, các phụ tùng, thiết bị điện và thiết bị công nghệ thông tin, viễn thông;
- Kinh doanh du lịch lữ hành quốc tế và nội địa;
- Kinh doanh khách sạn (không kinh doanh khách sạn tại thành phố Hồ Chí Minh);
- Cho thuê mặt bằng, nhà xưởng, kho bãi. Kinh doanh bất động sản;
- Môi giới bất động sản. Dịch vụ định giá bất động sản, sàn giao dịch bất động sản;
- Dịch vụ tư vấn, quảng cáo, quản lý bất động sản (trừ tư vấn pháp lý)/.

1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:

Chu kỳ sản xuất thông thường từ 3 đến 6 tháng.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 Kỳ kế toán:

Kỳ kế toán từ ngày 01/01 đến ngày 30/06/2015.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (đồng).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, các thông tư về việc hướng dẫn, sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quyết định ban hành chuẩn mực kế toán Việt Nam, các thông tư hướng dẫn, sửa đổi, bổ sung chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành có hiệu lực đến thời điểm kết thúc niên độ kế toán lập báo cáo tài chính năm.

3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:

Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU ĐƯỢC ÁP DỤNG

4.1 Ước tính kế toán:

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tuân thủ với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán Việt Nam và các Quy định hiện hành về kế toán có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại thời điểm kết thúc niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính và giả định đặt ra.

4.2 Tiền và tương đương tiền:

Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền: là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm lập Báo cáo.

4.3 Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác:

- Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá mua vào của ngân hàng TMCP tại thời điểm hạch toán, riêng ngoại tệ nhận về tài khoản ngân hàng áp dụng tỷ giá giao dịch thực tế. Chênh lệch tỷ giá nếu có được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí tài chính.
- Tỷ giá sử dụng để quy đổi tại thời điểm:

	30/6/2015	31/12/2014
USD:	21.177 đồng	21.036 đồng
EUR:	28.915 đồng	28.915 đồng

- Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ được thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 của Bộ Tài chính.

4.4 Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho:

Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Giá gốc của hàng tồn kho do đơn vị tự sản xuất bao gồm chi phí nguyên liệu vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung cố định và chi phí sản xuất chung biến đổi phát sinh trong quá trình chuyển hoá nguyên liệu vật liệu thành thành phẩm.

Những chi phí không được tính vào giá gốc của hàng tồn kho:

- Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất.
- Chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công và các chi phí sản xuất, kinh doanh khác phát sinh trên mức bình thường.
- Chi phí bảo quản hàng tồn kho trừ các chi phí bảo quản hàng tồn kho cần thiết cho quá trình sản xuất tiếp theo và chi phí bảo quản hàng tồn kho phát sinh trong quá trình mua hàng.
- Chi phí bán hàng.
- Chi phí quản lý doanh nghiệp.

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

- Tại thời điểm 30/6/2015, Công ty không trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.
- Dự phòng tổn thất hàng tồn kho nếu có được tính và trích lập như sau:

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Mức trích lập dự phòng hàng tồn kho được áp dụng theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.5 Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.
- Lập dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu không được khách hàng thanh toán tại thời điểm lập Báo cáo tài chính năm.

Mức trích lập dự phòng phải thu khó đòi được áp dụng theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

+ 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.

+ 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.

+ 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.

+ 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu từ 3 năm trở lên.

4.6 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ và khấu hao TSCĐ:

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính):

Tài sản cố định được hạch toán ban đầu theo nguyên giá. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Nguyên giá của TSCĐ bao gồm giá mua, chi phí vận chuyển, lắp đặt chạy thử, thuế nhập khẩu (nếu có) và các chi phí khác để đưa TSCĐ vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Phương pháp khấu hao và khấu trừ tài sản cố định (hữu hình, vô hình):

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được tính theo thời gian khấu hao quy định tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính. Theo đó, thời gian khấu hao được ước tính cụ thể như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 12 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 20 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 08 năm

- * Lãi, lỗ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định được hạch toán như một khoản lãi hoặc lỗ trong kỳ phát sinh nghiệp vụ.

4.7 Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát: Ghi nhận theo nguyên tắc giá gốc kể từ ngày góp vốn đầu tư, hoặc ngày mua cổ phiếu, trái phiếu.

Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn, dài hạn: Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "trương đương tiền".
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác:

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền".
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn: Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn được áp dụng theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

Thanh lý khoản đầu tư: Phần chênh lệch giữa giá trị thanh lý thuần và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí.

4.8 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

Các khoản thu nhập phát sinh do đầu tư tạm thời các khoản vay riêng biệt trong khi chờ sử dụng vào mục đích có được tài sản dở dang thì phải ghi giảm trừ (-) vào chi phí đi vay phát sinh khi vốn hoá.

Chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ. Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hoá trong từng kỳ không được vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong kỳ đó.

4.9 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác:

Chi phí trả trước: Các chi phí trả trước chi liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn. Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh:

- + Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- + Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.

Chi phí khác: Chi phí phát sinh trong kỳ ngoài hoạt động sản xuất kinh doanh chính được ghi nhận là chi phí khác.

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Chi phí trả trước ngắn hạn được phân bổ trong 1 năm, chi phí trả trước dài hạn được phân bổ trong 2 đến 3 năm.

4.10 Ghi nhận chi phí phải trả, trích trước chi phí sửa chữa lớn, chi phí bảo hành sản phẩm:

- Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

- Đối với những TSCĐ đặc thù, việc sửa chữa có tính chu kỳ thì chi phí sửa chữa lớn những tài sản này được trích trên cơ sở dự toán hoặc theo kế hoạch đã thông báo với cơ quan thuế trực tiếp quản lý và được hạch toán vào chi phí sản xuất, kinh doanh.

4.11 Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của CSH: Vốn chủ sở hữu được ghi nhận theo vốn góp thực tế. Vốn góp của cổ đông bao gồm góp theo mệnh giá và phần cao hơn mệnh giá - Thặng dư vốn cổ phần.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Lợi nhuận chưa phân phối được ghi nhận từ kết quả sản xuất kinh doanh trong kỳ của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của năm trước.

Nguyên tắc ghi nhận quỹ dự phòng tài chính, quỹ đầu tư phát triển, quỹ khác: Được trích lập theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên.

4.12 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng:

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- + Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- + Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- + Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- + Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- + Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng; và
- + Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu cung cấp dịch vụ:

Doanh thu cung cấp dịch vụ: được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- + Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- + Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- + Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán; và
- + Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính:

Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- + Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- + Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Doanh thu hợp đồng xây dựng:

Doanh thu hợp đồng xây dựng: Được ghi nhận theo quy định của Chuẩn mực Kế toán số 15 - Hợp đồng xây dựng.

4.13 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành:

- Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 22% trên thu nhập chịu thuế.
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.
- + Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất áp dụng tại ngày cuối kỳ. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

4.14 Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- + Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.
- + Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.
Tài sản thiếu chờ xử lý được phân loại là nợ ngắn hạn.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

	Số cuối kỳ đồng	Số đầu năm đồng
- Tiền mặt	83.243.000	103.070.800
+ Tiền Việt Nam	76.715.000	96.697.000
+ Ngoại tệ	6.528.000	6.373.800
- Tiền gửi ngân hàng	4.272.547.597	14.921.809.914
+ Tiền Việt Nam	4.239.441.748	14.365.278.055
+ Ngoại tệ	33.105.849	556.531.859
Cộng	4.355.790.597	15.024.880.714

2 Các khoản đầu tư tài chính*Phụ lục số 1***3 Phải thu của khách hàng**

	Số cuối kỳ đồng	Số đầu năm đồng
Phải thu ngắn hạn khách hàng		
- Ban QLDA Thủy điện 7	1.837.144.211	5.423.264.211
- Công ty Điện lực Bến Tre	-	1.119.399.600
- Công ty Điện lực Duyên Hải	536.809.235	3.269.323.986
- Công ty Điện lực Đà Nẵng	3.724.600.000	-
- Ban QLDA Thủy điện 2	1.681.374.129	1.681.374.129
- Ban QLDA Thủy điện 3	-	1.236.021.730
- Công ty Điện lực Đăk Nông	1.508.100.000	584.645.000
- Công ty TNHH Lạc Thành	2.173.516.900	787.264.500
- Công ty CP Thiết bị điện Hoàng Lê Anh	5.931.282.800	2.903.042.900
- Công ty CP Xây dựng điện Hoàng Thái Dương	5.021.379.000	4.047.309.200
- Công ty TNHH Thiết bị điện Tân Phú	3.592.256.800	5.281.046.100
- Ban QLDA Lưới điện Điện lực TP.HCM	2.217.401.846	2.217.401.846
- Công ty Điện lực Hóc Môn	471.339.000	5.722.989.360
- Công ty Điện lực Tân Thuận	-	2.160.625.500
- Công ty Điện lực Bình Chánh	13.324.092.100	2.658.850.700
- Công ty TNHH MTV Cơ điện NINA	-	1.498.356.600
- Ban QLDA Thủy điện 1	10.067.179.726	7.337.316.266
- Công ty Điện lực Thủ Đức	4.867.636.400	4.148.907.400
- Công ty Điện lực Tây Ninh	1.588.871.900	33.796.400
- Phải thu các khách hàng khác	8.177.239.194	9.829.395.167
Cộng	66.720.223.241	61.940.330.595

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4 Phải thu khác

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn				
+ Phải thu về cổ phần hóa	74.599.753	-	74.599.753	-
+ Phải thu khác	1.966.147.064	-	2.754.323.965	-
+ Phải thu khác (Dư nợ TK	-	-	35.551.579	-
+ Phải thu người lao động	8.079.729.816	-	-	-
- <i>Phải thu công nhân viên</i>	8.079.729.816	-	-	-
Cộng	10.120.476.633	-	2.864.475.297	-

5 Nợ xấu*Phụ lục số 2***6 Hàng tồn kho**

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
+ Nguyên vật liệu	70.709.992.075	-	53.747.186.528	-
+ Công cụ, dụng cụ	80.606.800	-	80.376.800	-
- <i>Công cụ, dụng cụ</i>	80.606.800	-	80.376.800	-
+ Chi phí SXKD dở dang	60.896.999.276	-	53.173.472.465	-
+ Thành phẩm	53.041.176.747	-	43.658.079.124	-
- <i>Thành phẩm nhập kho</i>	53.041.176.747	-	43.658.079.124	-
Cộng	184.728.774.898	-	150.659.114.917	-

7 Tài sản dở dang dài hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
+ Xây dựng cơ bản dở dang (Chi tiết cho các công trình chiếm từ 10% trên tổng giá trị XD CB)				

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- Xây dựng cơ bản	646.860.620	-	704.926.058	-
Cộng	646.860.620	-	704.926.058	-
8 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình				<i>Phụ lục số 3</i>
9 Tăng, giảm tài sản cố định vô hình			Số cuối kỳ đồng	Số đầu năm đồng
- Giá trị Quyền sử dụng đất			12.422.979.919	11.690.959.919
- Khấu hao lũy kế Giá trị Quyền sử dụng đất			(408.100.491)	(276.686.051)
- Giá trị còn lại			12.014.879.428	11.414.273.868
10 Chi phí trả trước			Số cuối kỳ đồng	Số đầu năm đồng
+ Chi phí trả trước ngắn hạn:				
- Chi phí công cụ, dụng cụ			705.879.598	492.907.716
Cộng			705.879.598	492.907.716
+ Chi phí trả trước dài hạn:				
	Số đầu năm	Chi phí phát sinh trong kỳ	Phân bổ vào chi phí trong kỳ	Số cuối kỳ
- Chi phí kiểm định	21.182.383	26.757.575	6.044.326	41.895.632
- Chi phí bảo hiểm	8.635.680	62.932.121	28.658.803	42.908.998
- Chi phí khác	216.496.523	321.220.073	103.819.806	433.896.790
Cộng	246.314.586	410.909.769	138.522.935	518.701.420
11 Tài sản khác			Số cuối kỳ đồng	Số đầu năm đồng
+ Ngắn hạn:			6.218.615.330	14.185.851.566
- Tạm ứng			5.695.895.330	3.967.632.699
- Tài sản ngắn hạn khác			522.720.000	10.218.218.867
<i>Ký quỹ, ký cược ngắn hạn</i>			522.720.000	10.218.218.867
+ Dài hạn:			35.179.074	35.179.074
- Ký quỹ, ký cược dài hạn			35.179.074	35.179.074

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Cộng		6.776.514.404	24.439.249.507
12	Vay và nợ thuê tài chính		<i>Phụ lục số 4</i>
13	Phải trả người bán		<i>Phụ lục số 5</i>
14	Thuế và các khoản phải nộp nhà nước		
a	Số phải nộp:		
-	Thuế giá trị gia tăng đầu ra	2.084.873.060	11.191.887.353
-	Thuế xuất nhập khẩu	-	217.411.943
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	369.087.412	387.310.013
-	Thuế thu nhập cá nhân	1.750.000	17.110.042
-	Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	1.391.599.423
-	Các loại thuế khác	129.003.435	144.672.385
	Cộng	2.584.713.907	13.349.991.159
-	Các loại thuế khác	40.071.362	-
	Cộng	40.071.362	-
15	Chi phí phải trả		
		Số cuối kỳ đồng	Số đầu năm đồng
a	Ngắn hạn:		
-	Chi phí lãi vay phải trả	183.489.341	236.555.866
	Cộng	183.489.341	236.555.866
16	Phải trả khác		
		Số cuối kỳ đồng	Số đầu năm đồng
a	Ngắn hạn:		
-	Kinh phí công đoàn	188.174.058	-
-	Bảo hiểm xã hội	113.470.616	-
-	Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	44.925.140	53.925.140
-	Cổ tức phải trả	4.642.109.695	619.513.695
-	Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.861.217.582	1.856.430.082
	Cộng	6.849.897.091	2.529.868.917

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ ĐIỆN THỦ ĐỨC

Địa chỉ: Km số 9 - Xa lộ Hà Nội - Thủ Đức - Tp Hồ Chí Minh

Điện thoại: (08) 38 965 591

Fax: (08) 38 963 159

Thuyết minh Báo cáo tài chính

Cho kỳ hoạt động từ ngày

01/01 đến ngày 30/06/2015

b Dài hạn:		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	8.000.000	8.000.000
+ Nhà ăn Kim Ánh	3.000.000	3.000.000
+ Nhà ăn Lưu Hoàng Long	5.000.000	5.000.000
Cộng	8.000.000	8.000.000
17 Dự phòng phải trả		
	Số cuối kỳ đồng	Số đầu năm đồng
a Ngắn hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	972.226.679	2.228.139.775
Cộng	972.226.679	2.228.139.775
b Dài hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	525.023.452	525.023.452
Cộng	525.023.452	525.023.452
18 Vốn chủ sở hữu		
	Số cuối kỳ đồng	Số đầu năm đồng
a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu		Phụ lục số 6
b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu		
	Số cuối kỳ đồng	Số đầu năm đồng
- Tập đoàn Điện lực Việt Nam	45.952.220.000	45.952.220.000
- Ông Lê Đình Kiệt	38.670.000	38.670.000
- Ông Nguyễn Kim Thanh	108.550.000	108.550.000
- Ông Nguyễn Minh Quang	73.310.000	73.310.000
- Cổ đông khác	34.557.250.000	34.557.250.000
Cộng	80.730.000.000	80.730.000.000
c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận		đồng
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm		80.730.000.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ		-
+ Vốn góp giảm trong kỳ		-
+ Vốn góp cuối kỳ		80.730.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		2.223.000

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

d. Cổ phiếu	Số cuối kỳ đồng	Số đầu năm đồng
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	8.073.000	8.073.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	8.073.000	8.073.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	8.073.000	8.073.000
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	8.073.000	8.073.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	8.073.000	8.073.000
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành <đồng/CP>	10.000	10.000
e. Các quỹ của Công ty	Số cuối kỳ đồng	Số đầu năm đồng
- Quỹ đầu tư phát triển	1.652.689.834	1.652.689.834
Cộng	1.652.689.834	1.652.689.834
19 Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán	Số cuối kỳ đồng	Số đầu năm đồng
- Nợ khó đòi đã xử lý	86.303.971	86.303.971
- Ngoại tệ các loại:		
+ <i>Dollar Mỹ (USD)</i>	2.033,06	26.064,67
+ <i>Euro (EUR)</i>	105,16	105,16
20 Trả trước cho người bán	Số cuối kỳ đồng	Số đầu năm đồng
Ngắn hạn:		
- Công ty TNHH Trục tuyền Toàn cầu	575.652.000	-
- Công ty AMCOR	1.742.681.608	-
- Công ty MITSUBISHI	1.570.320.000	958.725.000
- Công ty SHIN ETSU FILM	1.883.956.000	1.166.300.000
- Công ty CP Thiết bị Cơ điện và Xây dựng	-	1.443.778.464
- Các đối tượng khác	1.769.720.806	1.221.504.277
Cộng	7.542.330.414	4.790.307.741
21 Dự phòng tổn thất tài sản	Số cuối kỳ đồng	Số đầu năm đồng
- Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	2.795.324.001	2.591.253.411
- Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn	1.682.843.352	1.949.525.852

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Cộng		4.478.167.353	4.540.779.263	
22 Thuế GTGT được khấu trừ				
		Số cuối kỳ đồng	Số đầu năm đồng	
- Thuế GTGT được khấu trừ của hàng hoá, dịch vụ		799.312.811	2.729.161	
Cộng		799.312.811	2.729.161	
23 Người mua trả tiền trước				
		Số cuối kỳ đồng	Số đầu năm đồng	
Ngắn hạn:				
- Công ty TNHH Việt Phương		616.388	616.388	
- Công ty TNHH Khang Phú		4.206.375	4.206.375	
- Công ty Thí nghiệm điện Miền Nam		7.948.507.000	4.563.325.500	
- Công ty TNHH XDD TM Hiệp Lực		34.710.099	34.710.099	
- Công ty TNHH KT Tân Thành An		50.687.340	50.687.340	
- Công ty TNHH TM XDD Hữu Phát		322.786.200	-	
- Các đối tượng khác		1.897.632.772	230.449.400	
Cộng		10.259.146.174	4.883.995.102	
24 Quỹ khen thưởng, phúc lợi				
	Số đầu năm đồng	Tăng do trích lập từ lợi nhuận đồng	Chi quỹ trong kỳ đồng	Số cuối kỳ đồng
- Quỹ khen thưởng	141.482.042	-	10.900.000	130.582.042
- Quỹ phúc lợi	(574.852.012)	-	159.235.000	(734.087.012)
- Quỹ thưởng ban quản lý điều hành công ty	1.500.791.130	-		1.500.791.130
Cộng		1.067.421.160	170.135.000	897.286.160

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

25 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Từ ngày 01/01 đến ngày 30/06/2015 đồng	Từ ngày 01/01 đến ngày 30/06/2014 đồng
a. Doanh thu:		
- Doanh thu bán hàng hóa	19.700.800.400	145.454.545

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- Doanh thu bán thành phẩm	83.370.416.511	94.499.468.536
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	266.899.437	37.424.882
Cộng	103.338.116.348	94.682.347.963
b. Doanh thu đối với các bên liên quan:		
CN TCT Điện lực Miền Nam	-	37.424.882
Công ty CP Thủy điện Điện lực 3	-	1.943.180.909
Công ty Điện lực Bà Rịa Vũng Tàu	-	347.512.000
Công ty Điện lực Bạc Liêu	-	675.433.000
Công ty Điện lực Bình Thuận	-	45.897.000
Công ty Điện lực Cà Mau	-	1.630.712.000
TCT Điện lực TP.HCM	-	7.216.946.000
Công ty Điện lực Đắk Nông	1.371.000.000	2.289.000.000
Công ty Điện lực Đồng Tháp	-	8.663.687.450
Công ty Điện lực Duyên Hải	2.909.621.050	3.645.643.800
TCT Điện lực Miền Nam	-	1.916.096.000
Công ty Điện lực Hóc Môn	6.153.853.000	207.592.000
Công ty Điện lực Kon Tum	-	1.717.380.000
Công ty Điện lực Long An	322.347.000	2.231.615.430
Công ty Điện lực Ninh Thuận	-	515.394.000
Công ty Điện lực Quảng Nam	3.009.000.000	3.868.000.000
Công ty Điện lực Sài Gòn	-	8.539.205.000
Công ty Điện lực Tây Ninh	5.179.516.000	13.656.098.600
Công ty Điện lực Tiền Giang	1.130.411.000	2.575.319.000
Công ty Điện lực Trà Vinh	-	26.032.000
Công ty Điện lực An Giang	-	1.010.096.000
Công ty Lưới điện cao thế Miền Nam	-	652.568.951
Công ty Lưới điện cao thế TP.HCM	-	4.500.790.300
Công ty Truyền tải điện 4	-	363.045.454
Ban QLDA Thủy điện 1	4.264.895.188	-
Công ty TNHH MTV Điện lực Đà Nẵng	4.474.000.000	-
Công ty Thí nghiệm điện Miền Nam	261.862.437	-
Công ty Điện lực Bình Chánh - CN TCT Điện lực TP.HCM	12.326.407.000	-
Công ty Điện lực An Phú Đông - CN TCT Điện lực TP.HCM	8.824.950.000	-
Công ty Điện lực Kiên Giang	515.210.000	-
Công ty Điện lực Quảng Ngãi	145.000.000	-
Công ty Điện lực Thủ Đức	6.944.780.000	-
Công ty Điện lực Vĩnh Long	396.051.000	-
XN Vật liệu Thiết bị điện - Công ty CP Cơ điện Miền Trung	180.225.000	-
Cộng	58.409.128.675	68.274.669.776

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

26 Các khoản giảm trừ doanh thu

	Từ ngày 01/01 đến ngày 30/06/2015 đồng	Từ ngày 01/01 đến ngày 30/06/2014 đồng
- Giảm giá hàng bán	-	873.419.000
- Hàng bán bị trả lại	-	2.247.975.000
Cộng	-	3.121.394.000

27 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Từ ngày 01/01 đến ngày 30/06/2015 đồng	Từ ngày 01/01 đến ngày 30/06/2014 đồng
- Doanh thu thuần bán hàng hóa	19.700.800.400	145.454.545
- Doanh thu thuần bán thành phẩm	83.370.416.511	91.378.074.536
- Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	266.899.437	37.424.882
Cộng	103.338.116.348	91.560.953.963

28 Giá vốn hàng bán

	Từ ngày 01/01 đến ngày 30/06/2015 đồng	Từ ngày 01/01 đến ngày 30/06/2014 đồng
- Giá vốn hàng hóa đã bán	19.658.003.200	34.109.523
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	63.113.505.704	71.387.913.203
Cộng	82.771.508.904	71.422.022.726

29 Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ ngày 01/01 đến ngày 30/06/2015 đồng	Từ ngày 01/01 đến ngày 30/06/2014 đồng
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	31.140.813	27.721.185
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	269.292.765
- Lãi bán ngoại tệ	28.073.728	4.327.852
+ <i>Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện</i>	28.073.728	4.327.852
Cộng	59.214.541	301.341.802

30 Chi phí tài chính

	Từ ngày 01/01 đến ngày 30/06/2015 đồng	Từ ngày 01/01 đến ngày 30/06/2014 đồng
- Chi phí lãi vay	6.809.196.591	6.484.785.688
- Lỗ bán ngoại tệ	42.776.304	54.009.196
+ <i>Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện</i>	42.776.304	54.009.196

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	-	3.631.962
- Hoàn nhập dự phòng các khoản đầu tư	(266.682.500)	-
Cộng	6.585.290.395	6.542.426.846
31 Chi phí bán hàng		
	Từ ngày 01/01 đến ngày 30/06/2015 đồng	Từ ngày 01/01 đến ngày 30/06/2014 đồng
- Chi phí nhân viên	258.547.349	238.813.143
- Chi phí vật liệu, bao bì	17.869.857	27.900.610
- Chi phí dụng cụ, đồ dùng	4.104.216	5.828.834
- Chi phí bảo hành	370.315.749	-
- Hoàn nhập chi phí bảo hành	(173.343.583)	(380.629.894)
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	266.337.491	316.741.157
- Chi phí bằng tiền khác	1.835.572.310	1.872.678.791
- Chi phí hoa hồng môi giới	1.892.309.350	2.707.473.526
Cộng	4.471.712.739	4.788.806.167
32 Chi phí quản lý doanh nghiệp		
	Từ ngày 01/01 đến ngày 30/06/2015 đồng	Từ ngày 01/01 đến ngày 30/06/2014 đồng
- Chi phí nhân viên quản lý	2.480.708.393	2.102.986.824
- Chi phí vật liệu quản lý	488.209.083	364.481.541
- Chi phí đồ dùng văn phòng	143.262.374	76.368.874
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	347.521.925	392.354.771
- Thuế, phí và lệ phí	1.396.625.423	473.348.160
- Chi phí dự phòng	204.070.590	226.429.104
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	305.191.872	197.862.562
- Chi phí bằng tiền khác	2.572.686.357	3.466.782.826
Cộng	7.938.276.017	7.300.614.662
33 Thu nhập khác		
	Từ ngày 01/01 đến ngày 30/06/2015 đồng	Từ ngày 01/01 đến ngày 30/06/2014 đồng
- Thu nhập khác	74.550.536	2.830.896.365
+ <i>Thu nhập khác</i>	74.550.536	2.830.896.365
Cộng	74.550.536	2.830.896.365

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

34 Chi phí khác

	Từ ngày 01/01 đến ngày 30/06/2015 đồng	Từ ngày 01/01 đến ngày 30/06/2014 đồng
- Chi phí khác	103.539.012	3.192.928.305
+ <i>Phạt do vi phạm hợp đồng</i>	26.114.677	21.340.604
+ <i>Các khoản bị cơ quan nhà nước phạt</i>	3.025.701	15.834.667
+ <i>Chi phí khác</i>	74.398.634	3.155.753.034
Cộng	103.539.012	3.192.928.305

35 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Từ ngày 01/01 đến ngày 30/06/2015 đồng	Từ ngày 01/01 đến ngày 30/06/2014 đồng
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	58.806.742.134	56.236.214.268
- Chi phí nhân công	10.210.511.263	14.114.144.001
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	347.521.925	2.307.473.722
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	442.639.157	481.409.659
- Chi phí khác bằng tiền	17.956.082.723	13.906.936.792
Cộng	87.763.497.202	87.046.178.442

36 Chi phí thuế TNDN hiện hành

	Từ ngày 01/01 đến ngày 30/06/2015 đồng	Từ ngày 01/01 đến ngày 30/06/2014 đồng
- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	1.601.554.358	1.446.393.424
- Thu nhập tính thuế	1.760.500.059	1.069.389.784
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm hiện hành	387.310.013	267.347.446
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN các năm trước vào năm nay	-	-
Cộng thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm	387.310.013	267.347.446

37 Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)

	Từ ngày 01/01 đến ngày 30/06/2015 đồng	Từ ngày 01/01 đến ngày 30/06/2014 đồng
- Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	1.214.244.345	1.179.045.978
- Lợi nhuận kế toán phân bổ cho cổ đông phổ thông	1.214.244.345	1.179.045.978
- Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân	8.073.000	8.073.000
- Lãi cơ bản trên cổ phiếu	150,41	146,05

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

VII. THUYẾT MINH BỔ SUNG MỘT SỐ CHỈ TIÊU TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**38 Số tiền đi vay thực thu trong kỳ**

- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường;	124.421.676.901	94.886.072.081
--	-----------------	----------------

39 Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	106.261.100.306	86.526.479.529
--	-----------------	----------------

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**40 Công cụ tài chính****1 Quản lý rủi ro vốn**

Công ty thực hiện việc quản trị nguồn vốn để đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động vừa có thể tối đa hoá lợi ích của cổ đông thông qua việc sử dụng nguồn vốn có hiệu quả.

Cấu trúc vốn của Công ty bao gồm: Vốn điều lệ cộng (+) với thặng dư vốn cổ phần, trừ (-) đi cổ phiếu quỹ (nếu có).

2 Tài sản tài chính

Tài sản tài chính là các tài sản mà qua đó Công ty có thể phát sinh các khoản thu nhập trong tương lai. Các tài sản này đã được xác định lại theo giá trị hợp lý tại ngày lập báo cáo tài chính:

	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
- Tiền	4.355.790.597	4.355.790.597
- Tương đương tiền	-	-
- Khoản phải thu khách hàng và phải thu khác	84.383.030.288	81.587.706.287

3 Công nợ tài chính

Các khoản nợ tài chính đã được đánh giá lại theo đúng quy định của Chuẩn mực kế toán hiện hành để đảm bảo nghĩa vụ thanh toán của Công ty. Cụ thể các khoản phải trả người bán và khoản vay có gốc ngoại tệ đều được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân giá mua vào các ngân hàng giao dịch tại ngày lập báo cáo. Đồng thời các khoản chi phí đi vay phải trả đã được ghi nhận trong kỳ vào báo cáo kết quả kinh doanh.

Số dư tại ngày 30/06/2015

- Vay và nợ ngắn hạn, dài hạn	171.573.753.346
- Phải trả người bán	45.957.373.621
- Phải trả khác	6.857.897.091

4 Quản lý rủi ro tài chính:

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ này.

Rủi ro thị trường: Công ty mua nguyên liệu, hàng hoá, công cụ, dụng cụ từ các nhà cung cấp trong nước và ngoài nước để phục vụ cho hoạt động kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán nguyên liệu, hàng hoá, công cụ, dụng cụ. Rủi ro này công ty quản trị bằng việc thực hiện mua hàng từ một số lượng lớn từ các nhà cung cấp phân bố ở các nước và khu vực khác nhau, cũng như linh hoạt trong việc đàm phán và điều chỉnh giá bán cho người mua khi có biến động lớn về giá cả của hàng hoá.

Rủi ro tín dụng: Bao gồm rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất: Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để thanh toán cho các khoản nợ phải trả hiện tại và tương lai. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản đối với các khoản nợ phải trả hiện tại dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo việc duy trì một lượng tiền mặt đáp ứng tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn.

Bảng tính dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng đối với các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty tại ngày 30/6/2015:

Khoản mục	Dưới 1 năm	Từ 1 đến 5 năm	Trên 5 năm
- Phải trả người bán	45.957.373.621	-	-
- Khoản vay	170.415.453.346	-	1.158.300.000
- Khoản nợ	-	-	-
- Phải trả khác	6.849.897.091	8.000.000	-
Cộng	223.222.724.058	8.000.000	1.158.300.000

5 Tài sản đảm bảo

- Đối với khoản vay ngắn hạn: Xem thuyết minh số 12.
- Đối với khoản vay dài hạn: Xem Thuyết minh số 12 và Thuyết minh số 8.

41 Thông tin về các bên liên quan

1 Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt như sau :

	Từ ngày 01/01 đến ngày 30/06/2015 đồng	Từ ngày 01/01 đến ngày 30/06/2014 đồng
Tiền lương và thù lao được hưởng	692.782.433	458.579.893

2 Giao dịch với các bên liên quan khác

Các bên liên quan khác với Công ty bao gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ
- Tập đoàn Điện lực Việt Nam	Công ty mẹ
- Các Công ty con của Tập đoàn Điện lực Việt Nam	Công ty con trong cùng Tập đoàn

42 Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính tại ngày 31/12/2014 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán Hà Nội - CPA Hà Nội

43 Thông tin về hoạt động liên tục

Ban Giám đốc khẳng định rằng, Công ty sẽ tiếp tục hoạt động trong năm tài chính tiếp theo.

44 Những thông tin khác

- Báo cáo bộ phận : Không có

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng Luật và các quy định

- về thuế với việc áp dụng các quy định và Chuẩn mực kế toán cho các giao dịch tại Công ty có thể được giải thích theo cách khác nhau vì vậy số thuế được trình bày là khác nhau.

45 Một số chỉ tiêu đánh giá tình hình tài chính và kết quả kinh doanh của doanh nghiệp

Chỉ tiêu	Kỳ này	Kỳ trước
1 Bố trí cơ cấu tài sản và nguồn vốn		
1.1 Bố trí cơ cấu tài sản (%)		
- Tài sản dài hạn/Tổng tài sản	13,73%	15,10%
- Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản	86,27%	84,90%
1.2 Bố trí cơ cấu nguồn vốn (%)		
- Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	73,94%	70,17%
- Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	26,06%	29,83%
2 Khả năng thanh toán		
2.1. Khả năng thanh toán hiện hành (lần)	1,352	1,425
2.2. Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn (lần)	1,175	1,213
2.3. Khả năng thanh toán nhanh (lần)	0,018	0,074
3 Tỷ suất sinh lời		
3.1 Tỷ suất sinh lời trên doanh thu thuần (%)		
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu thuần	1,55%	1,58%
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu thuần	1,18%	1,29%
3.2 Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản (%)		
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên tổng tài sản	0,52%	0,50%
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản	0,40%	0,40%

Nguyễn Thị Mộng Duyên

Lập biểu

Vương Thị Bảo Giang

Trưởng phòng kế toán - Tài chính

Nguyễn Minh Quang

Chủ tịch HĐQT

Tp Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 08 năm 2015



(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

c Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
c3 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác						
+ Cổ phiếu	10.089.265.685	8.406.422.333	1.682.843.352	10.089.265.685	7.839.739.833	2.249.525.852
Cổ phiếu Ngân hàng TMCP An Bình	9.789.265.685	8.106.422.333	1.682.843.352	9.789.265.685	7.539.739.833	2.249.525.852
Cổ phiếu CP ĐT TM DV Du lịch Điện	300.000.000	300.000.000	-	300.000.000	300.000.000	-
+ Trái phiếu	-	-	-	-	-	-
+ Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu	-	-	-	-	-	-
+ Cho vay dài hạn	-	-	-	-	-	-
+ Đầu tư dài hạn khác	-	-	-	-	-	-

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

NỢ XẤU

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
+ Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	3.453.881.061	658.557.060	2.591.253.411	-
- Công ty CP Cơ điện Cần Thơ	-	-	78.168.150	-
- Công ty CP Thương mại Xây dựng điện Sài Gòn	35.000.050	-	35.000.050	-
- Đội XLĐ 5 - Công ty Xây lắp điện 2	20.000.000	-	20.000.000	-
- Công CP TM DV Điện Tín Việt	9.432.600	-	9.432.600	-
- Công ty TNHH MTV SX VÀ XD Điện Hoàng Ngân	109.979.600	76.985.720	-	-
- Công ty Cơ Nhiệt Điện Lạnh Bách Khoa	356.560.000	249.592.000	-	-
- Nhà máy Hoàng Lê An Giang	66.550.000	-	66.550.000	-
- Xi nghiệp Dân dụng & Công nghiệp CT	41.379.000	-	41.379.000	-
- Công ty XDĐ Long Vân - Đaklak	186.689.700	-	186.689.700	-
- Công ty Vật liệu điện Văn Dững	161.486.400	-	161.486.400	-
- Công ty XDĐ Liên Đạt	286.789.939	-	286.789.939	-
- DNTN XLĐ Quyết Thắng	34.633.067	-	34.633.067	-
- Công ty Điện Kỹ Thuật QMQ	513.310.000	-	513.310.000	-
- Lê Hòa Thái	6.000.000	-	6.000.000	-
- Công ty XLĐ TM Nam Phát	26.998.000	-	26.998.000	-
- Công ty Kim Hoàng Sơn	495.494.210	-	495.494.210	-
- Công ty CP Đầu tư Phát triển 304	495.403.186	-	495.403.186	-
- Phan Việt Thiện	11.229.004	-	11.229.004	-
- Công ty TNHH XD Miền Nam Vĩnh Long	122.690.105	-	122.690.105	-
- Công ty TNHH XD TM Thiên Ngọc	474.256.200	331.979.340	-	-

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Trong đó chi tiết thời gian quá hạn và giá trị các khoản nợ phải thu, cho vay quá hạn theo từng đối tượng nếu khoản nợ phải thu theo từng đối tượng đó chiếm từ 10% trở lên trên tổng số nợ quá hạn)	-	-	-	-
- Đối tượng a	-	-	-	-
- Đối tượng b	-	-	-	-
- Đối tượng c	-	-	-	-
+ Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh	-	-	-	-
- Đối tượng a	-	-	-	-
- Đối tượng b	-	-	-	-
- Đối tượng c	-	-	-	-
+ Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn	3.453.881.061	3.453.881.061	2.591.253.411	2.591.253.411
- Công ty CP Cơ điện Cần Thơ		-	78.168.150	78.168.150
- Công ty CP Thương mại Xây dựng điện Sài Gòn	35.000.050	35.000.050	35.000.050	35.000.050
- Đội XLD 5 - Công ty Xây lắp điện 2	20.000.000	20.000.000	20.000.000	20.000.000
- Công CP TM DV Điện Tín Việt	9.432.600	9.432.600	9.432.600	9.432.600
- Công ty TNHH MTV SX VÀ XD Điện Hoàng Ngân	109.979.600	109.979.600	-	-
- Công ty Cơ Nhiệt Điện Lạnh Bách Khoa	356.560.000	356.560.000	-	-
- Nhà máy Hoàng Lê An Giang	66.550.000	66.550.000	66.550.000	66.550.000
- Xí nghiệp Dân dụng & Công nghiệp CT	41.379.000	41.379.000	41.379.000	41.379.000
- Công ty XDĐ Long Vân - Đaklak	186.689.700	186.689.700	186.689.700	186.689.700
- Công ty Vật liệu điện Văn Dững	161.486.400	161.486.400	161.486.400	161.486.400
- Công ty XDĐ Liên Đạt	286.789.939	286.789.939	286.789.939	286.789.939
- DNTN XLD Quyết Thắng	34.633.067	34.633.067	34.633.067	34.633.067
- Công ty Điện Kỹ Thuật QMQ	513.310.000	513.310.000	513.310.000	513.310.000
- Lê Hòa Thái	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000
- Công ty XLD TM Nam Phát	26.998.000	26.998.000	26.998.000	26.998.000

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Phụ lục số 2

- Công ty Kim Hoàng Sơn	495.494.210	495.494.210	495.494.210	495.494.210
- Công ty CP Đầu tư Phát triển 304	495.403.186	495.403.186	495.403.186	495.403.186
- Phan Việt Thiện	11.229.004	11.229.004	11.229.004	11.229.004
- Công ty TNHH XD Miền Nam Vĩnh Long	122.690.105	122.690.105	122.690.105	122.690.105
- Công ty TNHH XD TM Thiên Ngọc	474.256.200	474.256.200	-	-

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: Đồng

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm	19.529.800.395	54.182.341.775	12.484.341.852	974.412.541	678.835.129	87.849.731.692
- Mua trong kỳ		1.025.000.000				1.025.000.000
- Đầu tư XDCB HT	121.000.000					121.000.000
- Tăng khác						-
Cộng	121.000.000	1.025.000.000	-	-	-	1.146.000.000
- Chuyển BĐSĐT						-
- TL, nhượng bán						-
- Giảm khác						-
Cộng	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	19.650.800.395	55.207.341.775	12.484.341.852	974.412.541	678.835.129	88.995.731.692
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	10.420.159.552	42.503.899.579	10.152.827.329	974.412.541	330.025.107	64.381.324.108
- Khấu hao trong kỳ	290.161.724	1.383.094.673	220.131.578		28.150.176	1.921.538.151
- Tăng do ĐC khoản mục						-
Cộng	290.161.724	1.383.094.673	220.131.578	-	28.150.176	1.921.538.151
- Chuyển BĐSĐT						-
- TL, nhượng bán						-
- Giảm do ĐC khoản mục						-
- Giảm khác						-
Cộng	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	10.710.321.276	43.886.994.252	10.372.958.907	974.412.541	358.175.283	66.302.862.259

Giá trị còn lại của TSCĐ HH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Phụ lục số 3

- Tại ngày đầu năm	9.109.640.843	11.678.442.196	2.331.514.523	-	348.810.022	23.468.407.584
- Tại ngày cuối kỳ	8.940.479.119	11.320.347.523	2.111.382.945	-	320.659.846	22.692.869.433

* Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ HH đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay: (*)

* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng

* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ chờ thanh lý, không cần dùng:

* Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:

* Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình:

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	Số cuối năm		Số trong năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	170.415.453.346	170.415.453.346	123.263.376.901	106.261.100.306	153.413.176.751	153.413.176.751
NH TMCP Công thương Việt Nam - CN Đông Sài Gòn	54.391.554.236	54.391.554.236	40.806.363.750	46.222.109.764	59.807.300.250	59.807.300.250
NH TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Thủ Đức	67.538.055.643	67.538.055.643	52.927.669.509	41.130.858.716	55.741.244.850	55.741.244.850
NH TMCP Đại Á - PGD Nguyễn Thị Định	26.714.915.809	26.714.915.809	7.756.457.702	3.169.946.292	22.128.404.399	22.128.404.399
NH TMCP Xuất Nhập khẩu Việt Nam - SGD I	6.882.581.938	6.882.581.938	6.884.540.220	8.902.015.452	8.900.057.170	8.900.057.170
NH TMCP Sài Gòn Thương Tín - CN Thủ Đức	-	-	-	6.836.170.082	6.836.170.082	6.836.170.082
NH TMCP An Bình - PGD Lê Văn Sỹ	3.222.309.363	3.222.309.363	3.222.309.363	-	-	-
NH TMCP Vietbank - PGD Đầm Sen	11.666.036.357	11.666.036.357	11.666.036.357	-	-	-
Vay dài hạn	1.158.300.000	1.158.300.000	1.158.300.000	-	-	-
NH TMCP Vietbank - PGD Đầm Sen	1.158.300.000	1.158.300.000	1.158.300.000	-	-	-
- Trên 1 năm đến 3 năm	-	-	-	-	-	-
- Trên 3 năm đến 5 năm	-	-	-	-	-	-
- Trên 5 năm	1.158.300.000	1.158.300.000	1.158.300.000	-	-	-

PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a Các khoản phải trả người bán ngắn hạn				
+ Công ty CP Ngô Han	5.722.167.750	5.722.167.750	3.903.790.015	3.903.790.015
+ Công ty Huy Thiện	1.261.911.095	1.261.911.095	1.265.551.752	1.265.551.752
+ Công ty TNHH TM Đức Biên	17.600.849.471	17.600.849.471	18.251.731	18.251.731
+ Công ty TNHH Ngọc Tư	570.238.515	570.238.515	784.552.201	784.552.201
+ Công ty TNHH JFE SHOJI VN	6.473.596.380	6.473.596.380	17.660.158.160	17.660.158.160
+ Công ty TNHH CK Đại Đồng	669.021.170	669.021.170	699.021.170	699.021.170
+ Công ty TNHH CNTM Sông Hồng	2.200.470.052	2.200.470.052	2.200.470.052	2.200.470.052
+ Công ty TNHH MTV VLĐ & DC Cơ khí	666.336.000	666.336.000	1.564.649.900	1.564.649.900
+ Công ty CP Thiết bị Cơ điện và Xây dựng	298.341.837	298.341.837	502.408.873	502.408.873
+ Công ty TNHH CK Tín Phát	944.530.202	944.530.202	903.540.000	903.540.000
+ Công ty TNHH Kỹ thuật Đình Thiên	651.450.000	651.450.000	1.093.070.000	1.093.070.000
+ Công ty TNHH Trục tuyến Toàn cầu	1.744.400.000	1.744.400.000	-	-
+ Các đối tượng khác	4.490.621.441	4.490.621.441	3.284.581.231	3.284.581.231
Cộng	43.293.933.913	43.293.933.913	33.880.045.085	33.880.045.085
d Phải trả người bán là các bên liên quan				
+ Công ty CP Tư vấn Xây dựng điện I	1.412.369.366		1.412.369.366	
+ Công ty CP Cơ khí Điện lực	1.000.351.328		1.000.351.328	
+ Công ty Thí nghiệm điện Miền Nam	250.719.014		119.494.711	
+ Trung tâm CNTT EVN	-		19.830.329	
Cộng	2.663.439.708		2.552.045.734	

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

Đơn vị tính: Đồng

	Vốn đầu tư CSH	Quỹ ĐTPT	Quỹ khác	Lợi nhuận chưa PP	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	80.730.000.000	1.652.689.834		1.275.329.317	83.658.019.151
- Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-
- Lãi trong năm trước	-	-	-	3.260.702.470	3.260.702.470
- Tăng khác	-	-	-	-	-
- Giảm vốn trong năm trước	-	-	-	-	-
- Lỗ trong năm trước	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm trước	80.730.000.000	1.652.689.834	-	4.536.031.787	86.918.721.621
- Tăng vốn trong kỳ này	-	-	-	-	-
- Lãi trong kỳ này	-	-	-	1.214.244.345	1.214.244.345
- Tăng khác	-	-	-	-	-
- Giảm vốn trong kỳ này	-	-	-	-	-
- Lỗ trong năm nay	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	4.036.500.000	4.036.500.000
Số dư cuối kỳ	80.730.000.000	1.652.689.834	-	1.713.776.132	84.096.465.966

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)